

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 252/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 28/7/2023.

V/v: “Tranh chấp ly hôn, con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Công Danh - Cán bộ hưu trí;

2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên - Phó chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Biên Hoà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Quang Minh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 28 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 704/2023/TLST-HNGĐ ngày 23/3/2023 về tranh chấp “Tranh chấp ly hôn, con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 257/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 310/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện K, tỉnh Q.

2. *Bị đơn:* Bà **Ngô Thị H**, sinh năm 1986;

Địa chỉ: 111 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

(Ông Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, bà H vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hoà giải, công khai tài liệu

chứng cứ, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2009, tôi và bà H tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Q cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 19/5/2009. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, gần đây thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi vã cuộc sống vợ chồng xung đột và không tôn trọng lẫn nhau. Tôi và bà H cũng đã ly thân từ tháng 10 năm 2021. Nay xét thấy mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, tôi không còn tình cảm với bà H nên yêu cầu xin ly hôn với bà H.

Về con chung: Tôi và bà H có 03 con chung tên Nguyễn Thị Phương N, sinh ngày 31/8/2010, Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 21/5/2012, Nguyễn Thế K, sinh ngày 01/7/2014. Ly hôn, tôi đồng ý giao cả ba cháu cho bà H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và tôi có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 9.000.000 đồng cho cả ba cháu (mỗi con 3.000.000 đồng/1 tháng) từ tháng 8/2023 cho đến khi cả ba cháu đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc nên tôi xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Theo bản tự khai và biên bản hoà giải, công khai tài liệu chứng cứ, bị đơn bà Ngô Thị H trình bày:

Về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn như ông Đ trình bày là đúng. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng những năm gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn. Tôi và ông Đ cũng đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2021. Nay tôi xác định vẫn còn tình cảm với ông Đ, tôi là người Công giáo không được phép ly hôn nên với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Đ thì tôi không đồng ý vì tôi vẫn muốn giữ cho gia đình không bị xáo trộn, con cái không bị ảnh hưởng.

Về con chung: Tôi và ông Đ có 03 con chung tên Nguyễn Thị Phương N, sinh ngày 31/8/2010, Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 21/5/2012, Nguyễn Thế K, sinh ngày 01/7/2014. Ly hôn, tôi đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả ba cháu và yêu cầu ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 9.000.000 đồng cho cả ba cháu (mỗi con 3.000.000 đồng/1 tháng) từ tháng 8/2023 cho đến khi cả ba cháu đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, ngoài các chứng cứ các đương sự đã cung cấp từ khi thụ lý, nguyên đơn, bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ

lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đã thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Xác định quan hệ pháp luật, tư cách của đương sự và thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và lời trình bày, tranh luận của đương sự tại phiên tòa hôm nay có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đ đối với bà H, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về vấn đề con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tố tụng:

- Về tư cách tố tụng và quan hệ tranh chấp:

Ông Nguyễn Văn Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết con chung với bà Ngô Thị H. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định ông Đ là nguyên đơn, bà H là bị đơn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn, con chung”.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bà Ngô Thị H có địa chỉ thường trú và cư trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của ông Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về thủ tục tố tụng khác: Ông Nguyễn Văn Đ có đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận, còn bị đơn bà Ngô Thị H đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Ngô Thị H chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Q cấp giấy chứng nhận kết hôn số 19/2009 ngày 19/5/2009. Đối chiếu quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định hôn nhân của ông Đ và bà H là hợp pháp.

Ông Đ và bà H đều thừa nhận sau quá trình chung sống ban đầu thì hai bên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Từ tháng 10 năm 2021 vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm nhau.

Xét thấy: Tại biên bản xác minh ngày 19 tháng 6 năm 2023, Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đ xác định không có biết mâu thuẫn của ông Đ và bà H vì các đương sự không trình báo, không yêu cầu hòa giải. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc, ông Đ và bà H đều thừa nhận sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường, hạnh phúc nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, hai vợ chồng hay gây gổ, xung đột, cãi vã với nhau. Bản thân bà H cũng thừa nhận trong quá trình chung sống, thời gian đầu đến tháng 10 năm 2021, hai vợ chồng xảy ra lục đục, cãi vã; bà và ông Đ sống ly thân đến nay. Quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng theo quy định tiếp theo cho bà H nhưng bà H không đến tham gia phiên tòa xét xử. Điều này chứng tỏ bà H đã không còn thiết tha, không còn quan tâm và mặc kệ quan hệ hôn nhân với ông Đ. Như vậy, mâu thuẫn giữa ông Đ và bà H là có thật, trầm trọng, cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, ông Đ được ly hôn bà H là phù hợp.

Về con chung: Ông Đ và bà H có 03 con chung tên Nguyễn Thị Phương N, sinh ngày 31/8/2010, Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 21/5/2012, Nguyễn Thế K, sinh ngày 01/7/2014. Ly hôn, ông đồng ý giao cả ba cháu cho bà H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 9.000.000 đồng cho cả ba cháu (mỗi con 3.000.000 đồng/1 tháng) từ tháng 8/2023 cho đến khi cả ba cháu đủ 18 tuổi, có khả năng lao động. Bà H cũng thống nhất với ý kiến của ông Đ; Hiện tại, bà H có công việc, thu nhập ổn định, đủ khả năng nuôi cả ba cháu và cả ba cháu cũng có nguyện vọng được sinh sống cùng bà H. Xét ý kiến và sự thỏa thuận của ông Đ và bà H là phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Đ và bà H khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ đối với bà Ngô Thị H.

Cho ông Nguyễn Văn Đ được ly hôn bà Ngô Thị H.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Phương N, sinh ngày 31/8/2010, Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 21/5/2012, Nguyễn Thế K, sinh ngày 01/7/2014 cho bà Ngô Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 9.000.000 đồng cho cả ba cháu (mỗi con 3.000.000 đồng/1 tháng) từ tháng 8/2023 cho đến khi cả ba cháu đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Ông Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Đ và bà H khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006887 ngày 16/3/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ông Đ đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Đ, bà Ngô Thị H được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Biên Hòa;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Chi cục thi hành án dân sự TP.Biên Hòa;
- UBND phường/xã nơi ĐKKH;
- Đường sự;
- Lưu.

Phan Thị Hòa